

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Quặng sắt và tinh sắt chưa nung kết	Tấn	15.363	16.150	81.526	97,10	100,62
Quặng đồng và tinh quặng đồng	Tấn	9.723	10.050	50.816	103,56	99,91
Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn					
Felspar	Tấn	22.098	25.000	88.049	74,55	85,54
Quặng Apatit	Tấn	230.697	247.722	1.228.275	107,07	112,19
Dịch vụ hỗ trợ mỏ và khai khoáng khác	Triệu đồng					
Dừa đóng hộp	Tấn	378	300	1.561	869,06	2.009,01
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	1.600	0,00	53.823	0,00	150,95
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	294	417	868	81,46	96,75
Bia hơi	1000 lít	42	51	153	93,11	161,45
Nước tinh khiết	1000 lít	333	341	1.665	102,40	108,27
Dịch vụ sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng	103	69	1.948	11,08	101,81
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3					
Gỗ lạng hoặc bóc (có độ dày trên 6mm)	M3					
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	280	1.790	5.396	167,29	91,93
Cốp pha, xà gồ, panen, cột trụ bằng gỗ	M3					
Sản phẩm khác từ gỗ chưa được phân vào đâu	1000 cái					
Giấy làm vàng mã	Tấn	295	329	1.333		
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	5,52	5,25	27,26	222,22	135,89
Dịch vụ phụ thuộc liên quan đến in	Triệu đồng	1.574	1.499	6.857	165,32	138,99
Phốt pho vàng	Tấn	8.875	9.420	46.982	101,38	97,45
Axít sunfuric, axít sunfuric bốc khói (oleum)	Tấn	42.486	44.100	218.772	91,53	104,27
Disphosphorus pentaoxit, axit phosphoric, axit poliphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt HH	Tấn	20.201	23.150	111.584	75,98	79,54
Phosphat (DCP)	Tấn	5.754	5.900	30.899	72,04	85,47
Supe Photphat (P2O5)	Tấn	8.270	8.800	48.315	86,69	93,08

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	25.113	25.250	94.894	173,48	115,96
Diamoni photphat	Tấn	26.303	27.800	114.233	145,55	104,43
Phân lân nung chảy	Tấn	8.362	8.500	30.460	181,55	149,87
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	2.800	1.500	23.257	30,44	56,07
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	9.326	9.495	48.689	115,80	108,96
Xi măng Portland đen	Tấn					
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	15.844	15.555	51.962	140,89	106,19
Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu	1000 cái	1	2	7	92,31	89,66
Sắt, thép không hợp kim ở dạng bán t.phẩm	Tấn	10.700	20.000	30.700		
Vàng (bao gồm vàng đồ với platin) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột	Kg	83	85	484	108,57	129,75
Lát, tấm, mảng bằng đồng dày hơn 0.2mm	Tấn	2.729	2.750	14.400	101,63	119,34
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	12.727	13.079	73.683	251,90	201,83
Thùng, bể chứa và các vật chứa bằng sắt, thép có dung tích > 300lít	Cái	23.254	25.500	123.778	211,86	110,58
Điện sản xuất	Triệu KWh	174	298	924	100,67	95,97
Điện thương phẩm	Triệu KWh	239	240	1.195	104,81	103,98
Nước uống được	1000 m3	1.501	1.544	7.374	99,23	100,81
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4.738	4.895	23.334	110,55	109,81